

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM  
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

*Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;*

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đề ngày 03/4/2025 của Viện kỹ thuật công binh (gửi Sở xây dựng ngày 18/4/2025); Biên bản đánh giá Phòng thí nghiệm ngày 08/5/2025; Bản giải trình khắc phục các nội dung chưa phù hợp ngày 21/5/2025 của Viện kỹ thuật công binh (gửi Sở Xây dựng ngày 26/5/2025); kết quả kiểm tra nội dung khắc phục ngày 30/5/2025 giữa các thành viên đoàn đánh giá Sở Xây dựng và tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

**CHỨNG NHẬN:**

**1. Viện kỹ thuật công binh.**

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học công nghệ, số đăng ký A-078, đăng ký lần đầu ngày 22/4/2003 và đăng ký lần thứ 3 ngày 04/5/2009 do Bộ Khoa học công nghệ cấp.

- Địa chỉ: số 459 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

- Điện thoại: 0972.286.676

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm và Kiểm định chất lượng công trình xây dựng.**

Địa chỉ phòng thí nghiệm: đường Sa Đôi, phường Phú Đô, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

**2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 24.139**

**3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.**

**Nơi nhận:**

- Viện kỹ thuật công binh;
- Bộ Xây dựng; (để b/c)
- Đ/c Giám đốc Sở XD;
- Đ/c Nguyễn Thế Công - PGĐ SXD;
- Viện KHCN&KTXD HN;
- Lưu: VT, GDCL(HNDuy-05b).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thế Công**

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM  
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 24.139**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số  
số /GCN-SXD ngày tháng 6 năm 2025)

| <b>TT</b>  | <b>Tên chỉ tiêu thí nghiệm</b>                                                          | <b>Tiêu chuẩn kỹ thuật*</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG</b>                                                         |                             |
| 1          | Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng                                           | TCVN 13605 :2023            |
| 2          | Xác định giới hạn bền uốn và nén                                                        | TCVN 6016:2011              |
| 3          | Phương pháp xác định thời gian đông kết và độ ổn định thể tích                          | TCVN 6017:2015              |
| <b>II</b>  | <b>THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>                                           |                             |
| 4          | Xác định thành phần hạt                                                                 | TCVN7572-2:2006             |
| 5          | Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước                           | TCVN7572-4:2006             |
| 6          | Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước đá gốc và cốt liệu lớn    | TCVN7572-5:2006             |
| 7          | Xác định khối lượng thể tích xộp và độ rỗng                                             | TCVN7572-6:2006             |
| 8          | Xác định độ ẩm                                                                          | TCVN7572-7:2006             |
| 9          | Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ | TCVN7572-8:2006             |
| 10         | Xác định tạp chất hữu cơ                                                                | TCVN7572-9:2006             |
| 11         | Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc                                           | TCVN7572-10:2006            |
| 12         | Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn                                   | TCVN7572-11:2006            |
| 13         | Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles                   | TCVN7572-12:2006            |
| 14         | Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá                                               | TCVN7572-17:2006            |
| 15         | Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ                                                        | TCVN7572-18:2006            |
| 16         | Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ                                              | TCVN7572-20:2006            |
| 17         | Xác định hệ số đương lượng (ES)                                                         | ASTM D2419-02               |
| <b>III</b> | <b>THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG</b>                                                          |                             |
| 18         | Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất                                               | TCVN 3121-1 :2022           |
| 19         | Xác định độ lưu động của vữa tươi                                                       | TCVN 3121-3 :2022           |
| 20         | Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi                                               | TCVN 3121-6 :2022           |
| 21         | Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi                                          | TCVN 3121-8 :2022           |
| 22         | Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi                                        | TCVN 3121-9 :2022           |
| 23         | Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn                                           | TCVN 3121-10 :2022          |
| 24         | Xác định cường độ uốn và nén của vữa                                                    | TCVN 3121-11 :2022          |
| 25         | Xác định hệ số hút nước do mao dẫn của vữa đóng rắn                                     | TCVN 3121-18 :2022          |
| <b>IV</b>  | <b>HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG</b>                                                  |                             |
| 26         | Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông                                                     | TCVN 3106: 2022             |
| 27         | Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông nặng                                   | TCVN 3108: 1993             |
| 28         | Xác định độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông                                   | TCVN 3109: 2022             |
| 29         | Xác định khối lượng riêng của bê tông                                                   | TCVN 3112: 2022             |
| 30         | Xác định độ hút nước của bê tông                                                        | TCVN 3113: 2022             |
| 31         | Xác định khối lượng thể tích của bê tông                                                | TCVN 3115: 2022             |
| 32         | Xác định cường độ nén của bê tông                                                       | TCVN 3118: 2022             |
| <b>V</b>   | <b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG</b>                                                 |                             |
| 33         | Xác định khối lượng riêng                                                               | TCVN 4195:2012;             |

| <b>TT</b>   | <b>Tên chỉ tiêu thí nghiệm</b>                                                      | <b>Tiêu chuẩn kỹ thuật*</b>                     |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 34          | Xác định độ ẩm và độ hút ẩm                                                         | TCVN 4196:2012;                                 |
| 35          | Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy                                                | TCVN 4197:2012                                  |
| 36          | Xác định thành phần hạt                                                             | TCVN 4198:2014                                  |
| 37          | Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm                                  | TCVN 4201:2012;                                 |
| 38          | Đất, đá dăm dùng trong công trình giao thông - Đầm nén Proctor                      | TCVN12790:2020                                  |
| 39          | Phương pháp xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm                               | TCVN 12792 :2020 ;                              |
| 40          | Xác định khối lượng thể tích                                                        | TCVN 4202:2012                                  |
| 41          | Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng                                           | TCVN 4199:1995                                  |
| <b>VI</b>   | <b>THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN</b>                                 |                                                 |
| 42          | Thử kéo thép                                                                        | TCVN 197-1:2014;<br>TCVN 314:2008;<br>ASTM A370 |
| 43          | Thử uốn thép                                                                        | TCVN 198:2008;<br>ASTM A370                     |
| 44          | Thử phá hủy mối hàn kim loại: Thử uốn                                               | TCVN 5401:2010                                  |
| 45          | Thử kéo mối hàn kim loại - Thử kéo dọc                                              | TCVN8311:2010                                   |
| 46          | Thử kéo mối hàn kim loại - Thử kéo ngang                                            | TCVN8310:2010                                   |
| 47          | Thử kéo bu lông                                                                     | TCVN 1916:1995                                  |
| 48          | Cốt thép - Phương pháp uốn và uốn lại                                               | TCVN 6287 :1997                                 |
| 49          | Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Phương pháp siêu âm ( UT)                          | TCVN 6735: 2018                                 |
| 50          | Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Phương pháp thẩm thấu (PT)                         | TCVN 4617-2:2018                                |
| 51          | Kiểm tra lưới thép hàn - Thử kéo                                                    | TCVN 9391:2012                                  |
| <b>VII</b>  | <b>THÍ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG/ NHỰA ĐƯỜNG LỎNG</b>                                       |                                                 |
| 52          | Xác định độ kim lún                                                                 | TCVN 7495:2005                                  |
| 53          | Xác định độ kéo dài                                                                 | TCVN 7496:2005                                  |
| 54          | Xác định điểm hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)                                      | TCVN 7497:2005                                  |
| 55          | Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị đo nhiệt độ chớp cháy và bắt lửa | TCVN 7498:2005                                  |
| 56          | Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt                                          | TCVN 7499:2005                                  |
| 57          | Xác định độ hoà tan trong Trichloroethylene và N-Propyl Bromide                     | TCVN 7500:2023                                  |
| 58          | Xác định khối lượng riêng (Phương pháp Pycnometer)                                  | TCVN 7501:2005                                  |
| 59          | Xác định độ bám dính với đá                                                         | TCVN 7504:2005                                  |
| <b>VIII</b> | <b>THỬ NGHIỆM NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT</b>                                         |                                                 |
| 60          | Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ                                              | TCVN 8817-3:2011;                               |
| 61          | Xác định lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng)                                         | TCVN 8817-4:2011                                |
| 62          | Xác định độ khử nhũ                                                                 | TCVN 8817-6:2011                                |
| 63          | Thử nghiệm trộn với xi măng                                                         | TCVN 8817-7:2011                                |
| 64          | Xác định độ dính bám và tính chịu nước                                              | TCVN 8817-8:2011                                |
| 65          | Thử nghiệm chưng cất                                                                | TCVN 8817-9:2011                                |
| 66          | Thử nghiệm bay hơi                                                                  | TCVN 8817-10:2011                               |
| 67          | Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tích nhanh                                 | TCVN 8817-11:2011                               |

| <b>TT</b>  | <b>Tên chỉ tiêu thí nghiệm</b>                                                                                                                                            | <b>Tiêu chuẩn kỹ thuật*</b> |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 68         | Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tích chậm                                                                                                                        | TCVN 8817-12:2011           |
| 69         | Xác định khả năng trộn lẫn với nước                                                                                                                                       | TCVN 8817-13:2011           |
| 70         | Xác định khối lượng thể tích                                                                                                                                              | TCVN 8817-14:2011           |
| 71         | Xác định độ bám dính với cốt liệu hiện trường                                                                                                                             | TCVN 8817-15:2011           |
| <b>IX</b>  | <b>THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA</b>                                                                                                                  |                             |
| 72         | Bột đá dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa: Xác định thành phần hạt, xác định độ ẩm, xác định hệ số thích nước                                                                  | TCVN 12884-2:2020           |
| 73         | Xác định tỷ lệ thành phần hạt, Xác định lượng mất khi nung, Xác định hàm lượng nước, Xác định khối lượng riêng, Xác định độ trương nở, Xác định chỉ số về hàm lượng nhựa. | 22TCN 58:1984               |
| <b>X</b>   | <b>THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA</b>                                                                                                                                            |                             |
| 74         | Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall                                                                                                                                      | TCVN 8860-1:2011;           |
| 75         | Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm                                                                                                    | TCVN 8860-2:2011;           |
| 76         | Xác định thành phần hạt                                                                                                                                                   | TCVN 8860-3:2011            |
| 77         | Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời                                                                                            | TCVN 8860-4:2011;           |
| 78         | Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén                                                                                                   | TCVN 8860-5:2011            |
| 79         | Xác định độ chảy nhựa                                                                                                                                                     | TCVN 8860-6:2011            |
| 80         | Xác định độ góc cạnh của cát                                                                                                                                              | TCVN 8860-7:2011            |
| 81         | Xác định hệ số độ chặt lu lèn                                                                                                                                             | TCVN 8860-8:2011            |
| 82         | Xác định độ rỗng dư                                                                                                                                                       | TCVN 8860-9:2011            |
| 83         | Xác định độ rỗng cốt liệu                                                                                                                                                 | TCVN 8860-10:2011           |
| 84         | Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa                                                                                                                                             | TCVN 8860-11:2011           |
| 85         | Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa                                                                                                                              | TCVN 8860-12:2011           |
| <b>XI</b>  | <b>THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG</b>                                                                                                                                             |                             |
| 86         | Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao dai                                                                                                         | TCVN 12791:2020;            |
| 87         | Xác định độ chặt nền móng đường phễu rót cát                                                                                                                              | 22TCN 346:2006;             |
| 88         | Mặt đường ô tô - Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3,0m                                                                                                               | TCVN 8864: 2011             |
| 89         | Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi của nền đất bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng                                                                                   | TCVN 8861: 2011             |
| 90         | Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vòng Benkelman                                                                                       | TCVN 8867: 2011             |
| 91         | Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát                                                                                                                       | TCVN 8866: 2011             |
| 92         | Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng                                                                                                                   | TCVN 9354:2012              |
| 93         | Thí nghiệm CBR hiện trường                                                                                                                                                | ASTM D4429:2004             |
| 94         | Cọc – Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục                                                                                                              | TCVN 9393:2012              |
| 95         | Đo điện trở đất                                                                                                                                                           | TCVN 9385:2012              |
| <b>XII</b> | <b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ CỦA CÁC LOẠI GẠCH</b>                                                                                                                                 |                             |
| 96         | <b>Gạch xây</b> : Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan                                                                                                            | TCVN 6355 - 1: 2009         |
| 97         | Gạch xây : Xác định cường độ chịu nén                                                                                                                                     | TCVN 6355 - 2: 2009         |
| 98         | Gạch xây : Xác định cường độ chịu uốn                                                                                                                                     | TCVN 6355 - 3: 2009         |

| <b>TT</b>   | <b>Tên chỉ tiêu thí nghiệm</b>                                                                                                                           | <b>Tiêu chuẩn kỹ thuật*</b>            |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 99          | Gạch xây : Xác định độ hút nước                                                                                                                          | TCVN 6355 - 4: 2009                    |
| 100         | Gạch xây : Xác định khối lượng thể tích                                                                                                                  | TCVN 6355- 5: 2009                     |
| 101         | Gạch xây : Xác định độ rỗng                                                                                                                              | TCVN 6355 -6 :2009                     |
| 102         | <b>Bê tông bọt, bê tông khí không chưng áp :</b> Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước, xác định khối lượng thể tích khô | TCVN 9029:2017<br>TCVN 9030:2017       |
| 103         | <b>Gạch Terrazzo, gạch xi măng lát nền:</b> Xác định độ bền uốn, xác định độ hút nước, xác định độ chịu mài mòn; kiểm tra khuyết tật ngoại quan          | TCVN 7744:2013 ;<br>TCVN 6065:1995     |
| <b>XIII</b> | <b>THỬ NGHIỆM DÂY ĐIỆN, CÁP ĐIỆN</b>                                                                                                                     |                                        |
| 104         | Đo chiều dày cách điện và kích thước ngoài, thử kéo vỏ bọc dây và cáp điện                                                                               | TCVN 6610-2:2007<br>TCVN 6614-1-1:2008 |
| <b>XIV</b>  | <b>THÍ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BÁC THẨM, VỎ BỌC BÁC THẨM, MÀNG CHỐNG THẨM, BĂNG CẢN NƯỚC</b>                                                            |                                        |
| 105         | Xác định độ dày tiêu chuẩn                                                                                                                               | TCVN 8220:2009                         |
| 106         | Xác định khối lượng đơn vị diện tích                                                                                                                     | TCVN 8221:2009                         |
| 107         | Xác định độ chọc thủng bằng phương pháp roi côn                                                                                                          | TCVN 8484:2010                         |
| 108         | Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phương pháp sàng khô                                                                                               | TCVN 8871-6:2011                       |
| 109         | Xác định kích thước lỗ lọc bằng PP sàng ướt                                                                                                              | TCVN 8486 :2010                        |
| 110         | Xác định cường độ kéo và độ dẫn dài                                                                                                                      | TCVN 8485:2010                         |
| 111         | Xác định cường độ kéo giật và độ dẫn dài                                                                                                                 | TCVN 8871-1:2011                       |
| 112         | Xác định cường độ xé rách hình thang của vải địa kỹ thuật                                                                                                | TCVN 8871-2:2011                       |
| 113         | Xác định lực xuyên thủng (CBR) của vải địa kỹ thuật                                                                                                      | TCVN 8871-3:2011                       |
| 114         | Xác định lực kháng xuyên thủng thanh                                                                                                                     | TCVN 8871-4:2011                       |
| 115         | Xác định màng chống thấm, băng cản nước; Xác định cường độ kéo; Độ dẫn dài                                                                               | ASTM D412:1997                         |

**Ghi chú (\*):** Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.